



tóu gǔ
头骨

noun · skull

Example Sentences

kǎo gǔ xué jiā fā xiàn le yí gè gǔ lǎo de tóu gǔ
考古学家发现了一个古老的头骨。

The archaeologist discovered an ancient skull.

tóu gǔ shì bǎo hù dà nǎo de zhòng yào gǔ gé
头骨是保护大脑的重要骨骼。

The skull is an important bone that protects the brain.

Trace each character, then write the word on your own.

头	头	头	头	头	头	头	头				
骨	骨	骨	骨	骨	骨	骨	骨	骨	骨	骨	骨
骨											